

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29/9/2020.

*“V/v “ly hôn, tranh chấp  
về nuôi con khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Phước Tài.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Phước
2. Ông Trần Vĩnh Ảnh

***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Đặng Chí Thức** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa:***  
Bà Đồ Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án án hôn nhân và gia đình số: 120/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 181/2020/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 108/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1993 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: đường T, khóm 1, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Tạm trú: đường C, khóm 6, phường 8, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông **Trương Minh T**, (vắng mặt).

Địa chỉ: đường T, khóm 1, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 5 năm 2020 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị S và ông Trương Minh T tự nguyện sống chung, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 25/7/2011. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, ông T thường xuyên có hành vi bạo hành gia đình, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ tháng 5/2019 đến nay bà S và ông T không còn sống chung như vợ chồng.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà Nguyễn Thị S và ông Trương Minh T có một (01) người con chung tên Trương Xuân T, sinh ngày 07/02/2012. Hiện nay, cháu T đang sống cùng ông T.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Nay bà Sau yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Trương Minh T.

Về con chung: Sau khi ly hôn, bà Sau đồng ý giao con chung là cháu Trương Xuân T, sinh ngày 07/02/2012 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà S không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu.

Trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn là ông Trương Minh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, nhưng bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ bị đơn để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như tham gia phiên Tòa, nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa hôm nay, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử tiến hành nghị án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục tố tụng. Đối với những người tham gia tố tụng thì trước và tại phiên tòa hôm nay chấp hành đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm

Hội đồng xét xử, thư ký thực hiện đúng trình tự thủ tục tại phiên tòa. Đối với bị đơn là ông Trương Minh T đã không chấp hành việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung, Vị đại diện Viện kiểm sát nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định

[1]. Về sự vắng mặt của bị đơn ông Trương Minh T, xét thấy: Bị đơn ông T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng là quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa theo trình tự thủ tục tố tụng, nhưng ông T vẫn không có mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ly hôn với ông Trương Minh T, thấy rằng: Bà Nguyễn Thị S và ông Trương Minh T tự nguyện sống chung, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 25/7/2011 là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, ông T thường xuyên có hành vi bạo hành gia đình, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ tháng 5/2019 đến nay bà S và ông T không còn sống chung như vợ chồng. Trong quá trình giải quyết Tòa án đã triệu tập ông T đến làm việc và hòa giải nhưng ông T không đến cũng như không có văn bản trình bày ý kiến, chứng tỏ ông T không thiện chí muốn hòa giải mâu thuẫn giữa hai vợ chồng để quay về đoàn tụ. Xét thấy những mâu thuẫn trên thể hiện được tình trạng hôn nhân của bà S và ông T đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được; hiện nay ông bà không còn sống chung với nhau như vợ chồng, thể hiện được cuộc sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, ông bà không còn thương yêu, chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc làm cho mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà S.

[3] Về con chung: Xét yêu cầu nuôi con sau khi ly hôn của nguyên đơn bà S về việc sau khi ly hôn bà S đồng ý giao con chung là cháu Trương Xuân T, sinh ngày 07/02/2012 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Thấy rằng, cháu T hiện nay đang sinh sống ổn định với ông T và cháu sức khỏe vẫn tốt, học hành bình thường. Đồng thời ý kiến của cháu cũng muốn tiếp tục sống chung với ông T. Mặc khác bà S đi làm

ăn xa không có thời gian nhiều ở nhà chăm sóc con. Do đó để đảm bảo quyền lợi của cháu T, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà S sau khi ly hôn ông T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Xuân T.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Cháu T đang sống cùng ông T, hiện nay cháu sức khỏe vẫn tốt, học hành bình thường. Trong quá trình giải quyết vụ án phía phía bị đơn không có ý kiến về việc cấp dưỡng nuôi con, nguyên đơn bà S cũng không có nghề nghiệp ổn định để có điều kiện cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy ông T có đủ điều kiện về kinh tế để đảm bảo nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét việc cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, bà S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung là cháu Trương Xuân T không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Theo bà S trình bày trong thời gian chung sống giữa bà và ông T không có tạo lập tài sản chung cũng như không có nợ chung, cho nên Toà án không đặt ra xem xét giải quyết.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà hôm nay là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà S phải nộp theo quy định của Pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ: Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ: Điều 147, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ: Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/016 quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

### ***Tuyên xử:***

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị S được ly hôn với ông Trương Minh T.

2. Về con chung: Sau khi ly hôn, ông Trương Minh T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trương Xuân T (nam), sinh ngày 07/02/2012. Bà Nguyễn Thị S không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, bà Nguyễn Thị S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung là cháu Trương Xuân T không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Toà án không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Toà án không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị S phải chịu là 300.000 đồng; Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0001882 ngày 14/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng bà S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSNDTP Sóc Trăng;
- Chi cục THADS TP Sóc Trăng;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND phường 2, TPST;
- Lưu hồ sơ vụ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Phước Tài**

